

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả và quyết toán nhiệm vụ chuyên môn hoàn thành Dự án “Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước” thuộc Chương trình “Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Quyết định: số 264/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2015 và số 1553/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh Chương trình điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước;

Căn cứ các Quyết định: số 3286/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2015, số 3810/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2018, số 3318/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2019, số 1669/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh Dự án “Điều tra tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước” thuộc Chương trình điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước”;

Căn cứ Quyết định số 673/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả và quyết toán nhiệm vụ chuyên môn hoàn thành “Điều tra tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước” - Giai đoạn I thuộc Chương trình “Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước”;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao, điều chỉnh tên đơn vị thực hiện dự án đầu tư; nhiệm vụ chi thường xuyên theo các đơn vị quy định tại Nghị định số 35/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-BNNMT ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia tại các Công văn: số 928/TNNQG-KHTC ngày 29 tháng 12 năm 2023, số 228/TNNQG-KHTC ngày 10 tháng 4 năm 2024 và số 422/TNNQG-KHTC ngày

28 tháng 6 năm 2024, số 865/TNNQG-KHTC ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 164/TNNQG-KHTC ngày 02 tháng 4 năm 2025 về việc trình phê duyệt kết quả và quyết toán nhiệm vụ chuyên môn hoàn thành Giai đoạn II và toàn dự án “Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước” thuộc Chương trình “Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả và quyết toán nhiệm vụ chuyên môn hoàn thành Dự án “Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước” thuộc Chương trình “Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước” với các nội dung chính như sau:

I. Thông tin khái quát

1. *Tên Dự án:* “Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước” thuộc Chương trình “Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước”.

2. *Đơn vị thực hiện:* Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

3. *Thời gian thực hiện:* Từ 2015 đến 2023. Trong đó:

+ Giai đoạn I: Từ năm 2015 đến năm 2020.

+ Giai đoạn II: Từ năm 2021 đến năm 2023.

4. *Phạm vi thực hiện:*

- Giai đoạn I: Thực hiện tại 197 vùng núi cao, vùng khan hiếm nước với diện tích 2.144,89 km² thuộc 37 tỉnh, gồm: Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Hòa Bình, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tây Ninh, Trà Vinh và Bình Phước.

- Giai đoạn II: Thực hiện tại 89 vùng núi cao, vùng khan hiếm nước với diện tích 635,35 km² thuộc 25 tỉnh, gồm: Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Kon Tum, Đắk Lắk, Kiên Giang, Tây Ninh, Trà Vinh và Bình Phước.

II. Nội dung phê duyệt kết quả và quyết toán nhiệm vụ chuyên môn hoàn thành

1. Sản phẩm của nhiệm vụ

a. *Sản phẩm hoàn thành của Dự án Giai đoạn I:* Đã được phê duyệt kết

quả và quyết toán nhiệm vụ chuyên môn hoàn thành tại quyết định số 673/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2022.

b. Sản phẩm hoàn thành của Dự án Giai đoạn II

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
I	Các báo cáo		
1	Báo cáo kết quả Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm (giai đoạn II của Dự án)	Quyển	01
2	Báo cáo kết quả Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm (theo từng tỉnh)	Quyển	25
3	Báo cáo kết quả điều tra các vùng thực hiện của Dự án (giai đoạn II)	Quyển	89
II	Các bản đồ		
1	Bản đồ tài liệu thực tế tài nguyên nước dưới đất (theo từng vùng - giai đoạn II)	Bản đồ	88
2	Bản đồ tài nguyên nước dưới đất (theo từng vùng- giai đoạn II)	Bản đồ	88
III	Các phụ lục		
1	Kết quả điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất (theo vùng – giai đoạn II)	Quyển	89
3.1	<i>Tổng hợp, thống kê kết quả điều tra giếng, điểm lộ, lỗ khoan theo tầng chứa nước tại các vùng điều tra</i>	-	-
3.2	<i>Biểu đồ tổng hợp kết quả khoan, bơm nước thí nghiệm</i>	-	-
3.3	<i>Kết quả khảo sát địa vật lý</i>	-	-
3.4	<i>Tổng hợp kết quả phân tích mẫu nước</i>	-	-
3.5	<i>Tổng hợp kết quả quan trắc động thái nước dưới đất</i>	-	-
3.6	<i>Hồ sơ hoàn công các công trình lỗ khoan khai thác nước dưới đất</i>	-	-
2	Phụ lục Báo cáo kinh tế giai đoạn II	Quyển	01
IV	Cơ sở dữ liệu của dự án		
	Dữ liệu tổng hợp dạng file: các báo cáo và bản đồ số được thực hiện trong khuôn khổ dự án	Đĩa DVD	01

c. Sản phẩm hoàn thành toàn Dự án

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
A	Các báo cáo		
1	Báo cáo kết quả Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước (báo cáo chung cho toàn bộ dự án)	Quyển	01
B	Danh sách các công trình bàn giao đưa vào sử dụng		
1	Công trình khai thác nước dưới đất	Lỗ khoan	678

2. Giá trị quyết toán theo nội dung chi phí:

Tổng giá trị quyết toán: 435.313.006.762 đồng. Trong đó:

- Giá trị quyết toán giai đoạn I (điều chỉnh): 308.579.506.634 đồng.
- Giá trị quyết toán giai đoạn II: 126.733.500.128 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Giá trị tài sản hình thành của dự án:

Giá trị tài sản hình thành của dự án: 219.192.490.877 đồng, trong đó, hình thành tài sản cố định là 219.192.490.877 đồng; Ủy ban nhân dân các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tây Ninh, Trà Vinh và Bình Phước chỉ đạo các đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm ghi tăng tài sản theo quy định của pháp luật về tài sản công.

(Chi tiết danh mục, nguyên giá tài sản cố định tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Đối với sản phẩm của Dự án được đưa vào cơ sở dữ liệu, nộp vào lưu trữ/bàn giao tại Cục Quản lý tài nguyên nước để quản lý và khai thác, sử dụng theo quy định hiện hành.

Đối với sản phẩm là các tài sản hình thành của dự án thực hiện theo khoản 3 Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính; Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tây Ninh, Trà Vinh và Bình Phước;
- Lưu: VT, KHTC, Ng.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Minh Ngân

PHỤ LỤC I: Giá trị quyết toán theo nội dung chi phí

Dự án “Điều tra tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước” thuộc Chương trình điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nguồn kinh phí/ Nội dung chi phí	Giai đoạn I			Giai đoạn II		Tổng dự án	
		Dự toán được duyệt (đồng)	Giá trị quyết toán (đồng)		Dự toán được duyệt (đồng)	Giá trị quyết toán (đồng)	Dự toán được duyệt (đồng)	Giá trị quyết toán (đồng)
			Tại QĐ số 673/QĐ-BTNMT ngày 06/4/2022	Giá trị quyết toán điều chỉnh				
I	Nguồn các hoạt động kinh tế	309.941.851.122	309.819.460.280	308.579.506.634	132.533.306.082	126.733.500.128	442.475.157.204	435.313.006.762
1	Chi phí lập dự án	2.266.471.265	2.266.471.265	2.266.471.265			2.266.471.265	2.266.471.265
2	Chi phí thực hiện dự án	283.465.821.923	283.431.466.604	282.191.512.958	121.995.540.515	117.092.850.003	405.461.362.438	399.284.362.961
3	Chi phí khác	24.209.557.934	24.121.522.411	24.121.522.411	10.537.765.567	9.640.650.125	34.747.323.501	33.762.172.536

PHỤ LỤC II

Danh mục tài sản Dự án “Điều tra tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước” thuộc Chương trình điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Tổng cộng		678		219.192.490.877			
I	Giai đoạn 1		454		152.071.774.936			
II	Giai đoạn 2		224		67.120.715.941			
	<i>Cụ thể:</i>							
1	Tỉnh Cao Bằng		24		7.430.060.251			Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng
1.1	Giai đoạn 1		19		5.990.429.692			
	LK VCCB33	Lỗ khoan	1	267.386.625	267.386.625	19/08/2020	NSNN	
	LK VCCB34	Lỗ khoan	1	387.218.286	387.218.286		NSNN	
	LK VCCB35	Lỗ khoan	1	292.313.710	292.313.710	17/08/2020	NSNN	
	LK VCCB36	Lỗ khoan	1	366.374.764	366.374.764		NSNN	
	LK VCCB26	Lỗ khoan	1	308.426.907	308.426.907	18/08/2020	NSNN	
	LK VCCB27	Lỗ khoan	1	300.555.990	300.555.990		NSNN	
	LK VCCB29	Lỗ khoan	1	299.239.286	299.239.286	19/08/2020	NSNN	
	LK VCCB28	Lỗ khoan	1	310.858.826	310.858.826		NSNN	
	LK VCCB13	Lỗ khoan	1	303.516.058	303.516.058	14/08/2020	NSNN	
	LK VCCB14	Lỗ khoan	1	303.144.332	303.144.332		NSNN	
	LK VCCB17	Lỗ khoan	1	307.279.368	307.279.368	17/08/2020	NSNN	
	LK VCCB18	Lỗ khoan	1	309.703.216	309.703.216		NSNN	
	LK VCCB19	Lỗ khoan	1	331.154.259	331.154.259	13/08/2020	NSNN	
	LK VCCB20	Lỗ khoan	1	332.348.633	332.348.633		NSNN	
	LK VCCB21	Lỗ khoan	1	304.529.510	304.529.510	18/08/2020	NSNN	
	LK VCCB22	Lỗ khoan	1	272.883.838	272.883.838		NSNN	
	LK VCCB23	Lỗ khoan	1	361.737.999	361.737.999		NSNN	
	LK VCCB24	Lỗ khoan	1	352.676.247	352.676.247	17/08/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	LK VCCB25	Lỗ khoan	1	279.081.839	279.081.839		NSNN	
1.2	Giai đoạn 2		5		1.439.630.559			
	LK VCCB50	Lỗ khoan	1	329.109.425	329.109.425	09/12/2022	NSNN	
	LK VCCB51	Lỗ khoan	1	284.201.322	284.201.322		NSNN	
	LK VCCB52	Lỗ khoan	1	334.839.171	334.839.171	09/12/2022	NSNN	
	LK VCCB53	Lỗ khoan	1	241.806.264	241.806.264	09/12/2022	NSNN	
	LK VCCB54	Lỗ khoan	1	249.674.378	249.674.378		NSNN	
2	Tỉnh Lai Châu		3		833.428.784		NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu
2.1	Giai đoạn 1		3		833.428.784			
	VCLCH7	Lỗ khoan	1	268.736.024	268.736.024	13/11/2020	NSNN	
	VCLCH8	Lỗ khoan	1	296.408.829	296.408.829		NSNN	
	VCLCH9	Lỗ khoan	1	268.283.932	268.283.932		NSNN	
3	Tỉnh Hà Giang		4		917.884.165		NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Giang
3.1	Giai đoạn 1		4		917.884.165			
	LK VCHG3	Lỗ khoan	1	224.580.628	224.580.628	20/08/2020	NSNN	
	LK VCHG4	Lỗ khoan	1	218.517.098	218.517.098		NSNN	
	LK VCHG7	Lỗ khoan	1	270.797.090	270.797.090	21/08/2020	NSNN	
	LK VCHG8	Lỗ khoan	1	203.989.350	203.989.350		NSNN	
4	Tỉnh Sơn La		7		1.753.290.837		NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La
4.1	Giai đoạn 1		7		1.753.290.837			
	VC SL6	Lỗ khoan	1	204.121.296	204.121.296	13/10/2020	NSNN	
	VC SL7	Lỗ khoan	1	204.150.745	204.150.745	13/10/2020	NSNN	
	VC SL8	Lỗ khoan	1	252.429.146	252.429.146	13/10/2020	NSNN	
	VC SL9	Lỗ khoan	1	260.748.290	260.748.290	13/10/2020	NSNN	
	VC SL10	Lỗ khoan	1	267.492.790	267.492.790	14/10/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	VCSL11	Lỗ khoan	1	248.697.990	248.697.990	14/10/2020	NSNN	
	VCSL12	Lỗ khoan	1	315.650.580	315.650.580	14/10/2020	NSNN	
5	Tỉnh Bắc Kạn		6		1.549.548.566		NSNN	
5.1	Giai đoạn 1		6		1.549.548.566			
	VCBK3	Lỗ khoan	1	267.112.749	267.112.749	30/9/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Kạn
	VCBK4	Lỗ khoan	1	272.831.799	272.831.799	30/9/2020	NSNN	
	VCBK1	Lỗ khoan	1	233.797.514	233.797.514	30/9/2020	NSNN	
	VCBK2	Lỗ khoan	1	231.845.930	231.845.930	30/9/2020	NSNN	
	VCBK5	Lỗ khoan	1	278.887.550	278.887.550	30/9/2020	NSNN	
	VCBK6	Lỗ khoan	1	265.073.024	265.073.024	30/9/2020	NSNN	
6	Tỉnh Lạng Sơn		35		10.220.560.070		NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn
6.1	Giai đoạn 1		31		9.004.560.059			
	VCLS1	Lỗ khoan	1	295.853.489	295.853.489	27/10/2020	NSNN	
	VCLS2	Lỗ khoan	1	302.570.443	302.570.443	27/10/2020	NSNN	
	VCLS3	Lỗ khoan	1	304.948.531	304.948.531	27/10/2020	NSNN	
	VCLS4	Lỗ khoan	1	304.503.075	304.503.075	27/10/2020	NSNN	
	VCLS5	Lỗ khoan	1	303.837.085	303.837.085	28/10/2020	NSNN	
	VCLS6	Lỗ khoan	1	305.859.328	305.859.328	28/10/2020	NSNN	
	VCLS7	Lỗ khoan	1	304.834.269	304.834.269	28/10/2020	NSNN	
	VCLS8	Lỗ khoan	1	304.481.867	304.481.867	28/10/2020	NSNN	
	VCLS9	Lỗ khoan	1	301.953.945	301.953.945	28/10/2020	NSNN	
	VCLS10	Lỗ khoan	1	305.896.729	305.896.729	28/10/2020	NSNN	
	VCLS12	Lỗ khoan	1	245.308.793	245.308.793	27/10/2020	NSNN	
	VCLS13	Lỗ khoan	1	248.533.758	248.533.758	27/10/2020	NSNN	
	VCLS14	Lỗ khoan	1	257.301.894	257.301.894	27/10/2020	NSNN	
	VCLS15	Lỗ khoan	1	257.369.797	257.369.797	27/10/2020	NSNN	
	VCLS16	Lỗ khoan	1	303.234.204	303.234.204	26/10/2020	NSNN	
	VCLS17	Lỗ khoan	1	306.762.521	306.762.521	26/10/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	VCLS18	Lỗ khoan	1	278.691.406	278.691.406	27/10/2020	NSNN	
	VCLS19	Lỗ khoan	1	304.720.722	304.720.722	27/10/2020	NSNN	
	VCLS20	Lỗ khoan	1	301.084.271	301.084.271	28/10/2020	NSNN	
	VCLS21	Lỗ khoan	1	305.796.239	305.796.239	28/10/2020	NSNN	
	VCLS22	Lỗ khoan	1	327.679.739	327.679.739	28/10/2020	NSNN	
	VCLS23	Lỗ khoan	1	328.659.058	328.659.058	28/10/2020	NSNN	
	VCLS25	Lỗ khoan	1	261.255.829	261.255.829	26/10/2020	NSNN	
	VCLS26	Lỗ khoan	1	298.048.784	298.048.784	26/10/2020	NSNN	
	VCLS27	Lỗ khoan	1	304.139.847	304.139.847	26/10/2020	NSNN	
	VCLS32	Lỗ khoan	1	241.468.921	241.468.921	26/10/2020	NSNN	
	VCLS33	Lỗ khoan	1	245.677.399	245.677.399	26/10/2020	NSNN	
	VCLS34	Lỗ khoan	1	274.626.169	274.626.169	29/10/2020	NSNN	
	VCLS35	Lỗ khoan	1	277.246.035	277.246.035	29/10/2020	NSNN	
	VCLS36	Lỗ khoan	1	301.940.671	301.940.671	26/10/2020	NSNN	
	VCLS37	Lỗ khoan	1	300.275.240	300.275.240	26/10/2020	NSNN	
6.2	Giai đoạn 2		4		1.216.000.011			
	VCLS38	Lỗ khoan	1	325.733.990	325.733.990	13/12/2022	NSNN	
	VCLS39	Lỗ khoan	1	324.477.013	324.477.013	13/12/2022	NSNN	
	VCLS40	Lỗ khoan	1	236.893.639	236.893.639	13/12/2022	NSNN	
	VCLS41	Lỗ khoan	1	328.895.369	328.895.369	13/12/2022	NSNN	
7	Tỉnh Điện Biên		20		5.704.813.444		NSNN	
7.1	Giai đoạn 1		17		4.891.809.238			
	Lỗ khoan: VC-DB01	Lỗ khoan	1	279.228.036	279.228.036	12/1/2020	NSNN	UBND xã Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
	Lỗ khoan: VC-DB02	Lỗ khoan	1	282.663.742	282.663.742	12/1/2020	NSNN	
	Lỗ khoan: VC-DB03	Lỗ khoan	1	279.981.706	279.981.706	12/1/2020	NSNN	UBND xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
	Lỗ khoan: VC-DB04	Lỗ khoan	1	280.706.833	280.706.833	12/1/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan: VC-DB05	Lỗ khoan	1	333.378.081	333.378.081	12/1/2020	NSNN	UBND xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên
	Lỗ khoan: VC-DB06	Lỗ khoan	1	335.989.177	335.989.177	12/1/2020	NSNN	
	Lỗ khoan: VC-DB07	Lỗ khoan	1	321.672.494	321.672.494	12/1/2020	NSNN	UBND xã Nà Hỷ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên
	Lỗ khoan: VC-DB08	Lỗ khoan	1	282.651.066	282.651.066	12/1/2020	NSNN	
	Lỗ khoan: VC-DB09	Lỗ khoan	1	281.364.920	281.364.920	12/1/2020	NSNN	UBND xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên
	Lỗ khoan: VC-DB10	Lỗ khoan	1	283.624.336	283.624.336	12/1/2020	NSNN	
	Lỗ khoan: VC-DB11	Lỗ khoan	1	283.632.857	283.632.857	12/1/2020	NSNN	
	Lỗ khoan: VC-DB12	Lỗ khoan	1	269.128.600	269.128.600	12/1/2020	NSNN	UBND xã Nà Bùng, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên
	Lỗ khoan: VC-DB13	Lỗ khoan	1	282.921.332	282.921.332	12/1/2020	NSNN	
	Lỗ khoan: VC-DB14	Lỗ khoan	1	281.319.279	281.319.279	12/1/2020	NSNN	UBND xã Thanh Yên, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
	Lỗ khoan: VC-DB15	Lỗ khoan	1	284.557.861	284.557.861	12/1/2020	NSNN	
	Lỗ khoan: VC-DB16	Lỗ khoan	1	263.329.512	263.329.512	12/1/2020	NSNN	UBND xã Noong Luống, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
	Lỗ khoan: VC-DB17	Lỗ khoan	1	265.659.406	265.659.406	12/1/2020	NSNN	
7.2	Giai đoạn 2		3		813.004.206			
	LK VC-DB22	Lỗ khoan	1	271.392.793	271.392.793	30/11/2021	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên
	LK VC-DB23	Lỗ khoan	1	274.383.504	274.383.504		NSNN	
	LK VC-DB24	Lỗ khoan	1	267.227.909	267.227.909		NSNN	
8	Tỉnh Yên Bái		34		9.527.390.268		NSNN	
8.1	Giai đoạn 1		14		4.149.777.373			
	Lỗ khoan VCYB17	Lỗ khoan	1	229.919.927	229.919.927	20/10/2020	NSNN	UBND xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
	Lỗ khoan VCYB18	Lỗ khoan	1	229.919.927	229.919.927	20/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB01	Lỗ khoan	1	304.196.093	304.196.093	16/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB02	Lỗ khoan	1	306.648.683	306.648.683	16/10/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCYB03	Lỗ khoan	1	303.584.887	303.584.887	16/10/2020	NSNN	UBND xã Khánh Hoà, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái
	Lỗ khoan VCYB04	Lỗ khoan	1	306.840.171	306.840.171	16/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB05	Lỗ khoan	1	306.840.171	306.840.171	16/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB06	Lỗ khoan	1	303.238.657	303.238.657	16/10/2020	NSNN	UBND xã Động Quan, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái
	Lỗ khoan VCYB07	Lỗ khoan	1	306.265.709	306.265.709	16/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB12	Lỗ khoan	1	311.168.076	311.168.076	20/10/2020	NSNN	UBND xã Hạnh Sơn, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
	Lỗ khoan VCYB13	Lỗ khoan	1	310.102.518	310.102.518	20/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB14	Lỗ khoan	1	310.102.518	310.102.518	20/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB15	Lỗ khoan	1	310.102.518	310.102.518	20/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB16	Lỗ khoan	1	310.847.518	310.847.518	20/10/2020	NSNN	
8.2	Giai đoạn 2		20		5.377.612.895			
	Lỗ khoan VCYB24	Lỗ khoan	1	260.586.767	260.586.767	22/6/2023	NSNN	UBND xã Sơn A, thị trấn Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái
	Lỗ khoan VCYB25	Lỗ khoan	1	277.980.464	277.980.464	22/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB26	Lỗ khoan	1	277.980.464	277.980.464	22/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB27	Lỗ khoan	1	277.980.464	277.980.464	22/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB28	Lỗ khoan	1	277.980.464	277.980.464	22/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB29	Lỗ khoan	1	295.439.796	295.439.796	22/6/2023	NSNN	UBND thị trấn Nông Trường Trần Phú, Huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
	Lỗ khoan VCYB30	Lỗ khoan	1	297.759.662	297.759.662	22/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB31	Lỗ khoan	1	295.439.796	295.439.796	27/12/2022	NSNN	UBND xã Trúc Lâu, Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái
	Lỗ khoan VCYB32	Lỗ khoan	1	297.759.662	297.759.662	27/12/2022	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB33	Lỗ khoan	1	224.189.777	224.189.777	26/12/2022	NSNN	UBND xã Khai Trung, Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái
	Lỗ khoan VCYB34	Lỗ khoan	1	225.760.116	225.760.116	26/12/2022	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCYB35	Lỗ khoan	1	214.505.972	214.505.972	27/12/2022	NSNN	UBND xã Vĩnh Lạc, Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái
	Lỗ khoan VCYB36	Lỗ khoan	1	221.200.704	221.200.704	27/12/2022	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB37	Lỗ khoan	1	224.356.339	224.356.339	27/12/2022	NSNN	UBND xã Mai Sơn, Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái
	Lỗ khoan VCYB38	Lỗ khoan	1	219.978.772	219.978.772	27/12/2022	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB42	Lỗ khoan	1	297.836.268	297.836.268	26/12/2022	NSNN	UBND xã Lâm Thượng, Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái
	Lỗ khoan VCYB43	Lỗ khoan	1	298.592.470	298.592.470	26/12/2022	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB44	Lỗ khoan	1	296.064.402	296.064.402	26/12/2022	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB45	Lỗ khoan	1	298.384.268	298.384.268	26/12/2022	NSNN	
	Lỗ khoan VCYB46	Lỗ khoan	1	297.836.268	297.836.268	26/12/2022	NSNN	
9	Tỉnh Thái Nguyên		38		9.524.242.230		NSNN	
9.1	Giai đoạn 1		19		4.673.256.256			
	Lỗ khoan VCTN01	Lỗ khoan	1	228.920.632	228.920.632	14/10/2020	NSNN	UBND xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
	Lỗ khoan VCTN02	Lỗ khoan	1	232.807.851	232.807.851	14/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN03	Lỗ khoan	1	236.007.434	236.007.434	14/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN08	Lỗ khoan	1	232.430.987	232.430.987	14/10/2020	NSNN	UBND xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
	Lỗ khoan VCTN09	Lỗ khoan	1	233.719.851	233.719.851	14/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN10	Lỗ khoan	1	233.719.851	233.719.851	14/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN11	Lỗ khoan	1	231.228.125	231.228.125	14/10/2020	NSNN	UBND xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
	Lỗ khoan VCTN12	Lỗ khoan	1	233.208.467	233.208.467	14/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN13	Lỗ khoan	1	232.469.851	232.469.851	14/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN14	Lỗ khoan	1	299.582.575	299.582.575	15/10/2020	NSNN	UBND xã Đức Lương, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
	Lỗ khoan VCTN15	Lỗ khoan	1	300.205.274	300.205.274	15/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN16	Lỗ khoan	1	232.597.408	232.597.408	14/10/2020	NSNN	UBND xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
	Lỗ khoan VCTN17	Lỗ khoan	1	234.427.331	234.427.331	14/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN18	Lỗ khoan	1	235.049.998	235.049.998	14/10/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCTN43	Lỗ khoan	1	237.679.086	237.679.086	14/10/2020	NSNN	UBND xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
	Lỗ khoan VCTN44	Lỗ khoan	1	250.269.676	250.269.676	14/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN45	Lỗ khoan	1	260.838.068	260.838.068	14/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN46	Lỗ khoan	1	264.377.246	264.377.246	14/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN47	Lỗ khoan	1	263.716.545	263.716.545	14/10/2020	NSNN	
9.2	Giai đoạn 2		19		4.850.985.974			
	LK VCTN38	Lỗ khoan	1	203.191.052	203.191.052	30/6/2023	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
	LK VCTN39	Lỗ khoan	1	207.568.378	207.568.378	30/6/2023	NSNN	
	LK VCTN29	Lỗ khoan	1	284.110.029	284.110.029	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN30	Lỗ khoan	1	277.853.284	277.853.284	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN31	Lỗ khoan	1	287.317.651	287.317.651	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN32	Lỗ khoan	1	288.056.813	288.056.813	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN24	Lỗ khoan	1	226.349.281	226.349.281	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN25	Lỗ khoan	1	288.510.216	288.510.216	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN26	Lỗ khoan	1	289.227.328	289.227.328	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN27	Lỗ khoan	1	288.795.508	288.795.508	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN28	Lỗ khoan	1	286.505.632	286.505.632	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN40	Lỗ khoan	1	247.616.947	247.616.947	30/6/2023	NSNN	
	LK VCTN41	Lỗ khoan	1	250.736.936	250.736.936	30/6/2023	NSNN	
	LK VCTN42	Lỗ khoan	1	250.146.835	250.146.835	30/6/2023	NSNN	
	LK VCTN33	Lỗ khoan	1	244.498.308	244.498.308	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN34	Lỗ khoan	1	244.012.556	244.012.556	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN35	Lỗ khoan	1	217.784.688	217.784.688	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN19	Lỗ khoan	1	219.083.492	219.083.492	29/6/2023	NSNN	
	LK VCTN20	Lỗ khoan	1	249.621.040	249.621.040	29/6/2023	NSNN	
10	Tỉnh Hoà Bình		25		6.273.764.793		NSNN	
10.1	Giai đoạn 1		9		2.037.761.532			
	Lỗ khoan VCHB04	Lỗ khoan	1	216.022.397	216.022.397	26/10/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCHB05	Lỗ khoan	1	216.022.397	216.022.397	26/10/2020	NSNN	UBND xã Tú Sơn, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình
	Lỗ khoan VCHB06	Lỗ khoan	1	261.936.814	261.936.814	27/10/2020	NSNN	UBND xã Hang Kia, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình
	Lỗ khoan VCHB07	Lỗ khoan	1	265.752.199	265.752.199	27/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCHB08	Lỗ khoan	1	223.140.567	223.140.567	26/10/2020	NSNN	UBND xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình
	Lỗ khoan VCHB09	Lỗ khoan	1	223.140.567	223.140.567	26/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCHB10	Lỗ khoan	1	223.140.567	223.140.567	26/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCHB11	Lỗ khoan	1	204.303.012	204.303.012	26/10/2020	NSNN	UBND xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình
	Lỗ khoan VCHB12	Lỗ khoan	1	204.303.012	204.303.012	26/10/2020	NSNN	
10.2	Giai đoạn 2		16		4.236.003.261			
	Lỗ khoan VCHB.01	Lỗ khoan	1	421.524.893	421.524.893	12/7/2023	NSNN	Trường tiểu học và Trung học cơ sở, UBND xã Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình
	Lỗ khoan VCHB.02	Lỗ khoan	1	422.372.752	422.372.752	12/7/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCHB.03	Lỗ khoan	1	421.840.490	421.840.490	12/7/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCHB.13	Lỗ khoan	1	252.432.141	252.432.141	10/5/2023	NSNN	UBND xã Kim Lập, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình
	Lỗ khoan VCHB.14	Lỗ khoan	1	249.719.343	249.719.343	10/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCHB.15	Lỗ khoan	1	300.500.980	300.500.980	10/5/2023	NSNN	UBND xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình
	Lỗ khoan VCHB.16	Lỗ khoan	1	310.982.101	310.982.101	10/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCHB.17	Lỗ khoan	1	305.370.300	305.370.300	10/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCHB.18	Lỗ khoan	1	222.618.496	222.618.496	10/5/2023	NSNN	UBND xã Kim Lập, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình
	Lỗ khoan VCHB.19	Lỗ khoan	1	189.695.376	189.695.376	10/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCHB.22	Lỗ khoan	1	155.461.363	155.461.363	10/5/2023	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCHB.23	Lỗ khoan	1	141.746.468	141.746.468	10/5/2023	NSNN	UBND xã Cao Dương, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
	Lỗ khoan VCHB.24	Lỗ khoan	1	195.094.250	195.094.250	9/5/2023	NSNN	UBND xã Yên Trị, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình
	Lỗ khoan VCHB.25	Lỗ khoan	1	191.425.139	191.425.139	9/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCHB.28	Lỗ khoan	1	219.412.081	219.412.081	9/5/2023	NSNN	UBND xã Lạc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình
	Lỗ khoan VCHB.29	Lỗ khoan	1	235.807.088	235.807.088	9/5/2023	NSNN	
11	Tỉnh Tuyên Quang		28		7.619.029.758		NSNN	
11.1	Giai đoạn 1		19		5.328.815.961			
	Lỗ khoan VCTQ01	Lỗ khoan	1	223.024.013	223.024.013	23/10/2020	NSNN	UBND xã Tân An, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang
	Lỗ khoan VCTQ02	Lỗ khoan	1	223.024.013	223.024.013	23/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ03	Lỗ khoan	1	223.024.013	223.024.013	23/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ04	Lỗ khoan	1	223.024.013	223.024.013	23/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ05	Lỗ khoan	1	288.569.599	288.569.599	21/10/2020	NSNN	UBND xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang
	Lỗ khoan VCTQ06	Lỗ khoan	1	288.569.599	288.569.599	21/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ07	Lỗ khoan	1	229.558.171	229.558.171	23/10/2020	NSNN	UBND xã Minh Hương, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang
	Lỗ khoan VCTQ08	Lỗ khoan	1	229.558.171	229.558.171	23/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ09	Lỗ khoan	1	284.393.267	284.393.267	22/10/2020	NSNN	UBND xã Minh Quang, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang
	Lỗ khoan VCTQ10	Lỗ khoan	1	284.393.267	284.393.267	22/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ11	Lỗ khoan	1	284.393.267	284.393.267	22/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ31	Lỗ khoan	1	262.793.027	262.793.027	21/10/2020	NSNN	UBND xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang
	Lỗ khoan VCTQ32	Lỗ khoan	1	260.477.244	260.477.244	21/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ33	Lỗ khoan	1	342.116.569	342.116.569	22/10/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCTQ34	Lỗ khoan	1	345.119.831	345.119.831	22/10/2020	NSNN	UBND xã Khau Tinh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang
	Lỗ khoan VCTQ35	Lỗ khoan	1	339.337.629	339.337.629	22/10/2020	NSNN	UBND xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang
	Lỗ khoan VCTQ36	Lỗ khoan	1	339.800.785	339.800.785	22/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ37	Lỗ khoan	1	316.449.228	316.449.228	21/10/2020	NSNN	UBND xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang
	Lỗ khoan VCTQ38	Lỗ khoan	1	341.190.255	341.190.255	21/10/2020	NSNN	
11.2	Giai đoạn 2		9		2.290.213.797			
	Lỗ khoan VCTQ.20	Lỗ khoan	1	221.394.200	221.394.200	16/6/2023	NSNN	UBND xã Bình An, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang
	Lỗ khoan VCTQ.21	Lỗ khoan	1	220.613.127	220.613.127	16/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ.24	Lỗ khoan	1	271.196.704	271.196.704	15/6/2023	NSNN	UBND xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang
	Lỗ khoan VCTQ.25	Lỗ khoan	1	221.758.817	221.758.817	15/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ.26	Lỗ khoan	1	289.511.220	289.511.220	15/6/2023	NSNN	UBND xã Hòa An, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
	Lỗ khoan VCTQ.27	Lỗ khoan	1	286.932.405	286.932.405	15/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ.28	Lỗ khoan	1	199.222.493	199.222.493	15/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCTQ.29	Lỗ khoan	1	289.840.042	289.840.042	15/6/2023	NSNN	UBND xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
	Lỗ khoan VCTQ.30	Lỗ khoan	1	289.744.789	289.744.789	15/6/2023	NSNN	
12	Tỉnh Phú thọ		23		5.536.498.507		NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ
12.1	Giai đoạn 1		12		2.721.451.416			
	LK VCPT26	Lỗ khoan	1	236.423.704	236.423.704	26/08/2020	NSNN	
	LK VCPT27	Lỗ khoan	1	236.775.322	236.775.322		NSNN	
	LK VCPT28	Lỗ khoan	1	230.369.044	230.369.044		NSNN	
	LK VCPT29	Lỗ khoan	1	237.907.991	237.907.991		NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	LK VCPT30	Lỗ khoan	1	222.640.617	222.640.617		NSNN	
	LK VCPT31	Lỗ khoan	1	234.218.599	234.218.599	26/08/2020	NSNN	
	LK VCPT32	Lỗ khoan	1	227.129.356	227.129.356		NSNN	
	LK VCPT33	Lỗ khoan	1	234.841.389	234.841.389		NSNN	
	VCPT1	Lỗ khoan	1	220.645.663	220.645.663	05/10/2020	NSNN	
	VCPT2	Lỗ khoan	1	214.369.595	214.369.595	05/10/2020	NSNN	
	VCPT3	Lỗ khoan	1	216.105.063	216.105.063	05/10/2020	NSNN	
	VCPT4	Lỗ khoan	1	210.025.071	210.025.071	05/10/2020	NSNN	
12.2	Giai đoạn 2		11		2.815.047.091			
	LK VCPT5	Lỗ khoan	1	225.671.464	225.671.464	12/11/2021	NSNN	
	LK VCPT6	Lỗ khoan	1	228.078.384	228.078.384		NSNN	
	LK VCPT7	Lỗ khoan	1	233.827.724	233.827.724		NSNN	
	LK VCPT11	Lỗ khoan	1	256.321.009	256.321.009	28/06/2023	NSNN	
	LK VCPT12	Lỗ khoan	1	258.910.788	258.910.788		NSNN	
	LK VCPT17	Lỗ khoan	1	256.621.009	256.621.009	28/06/2023	NSNN	
	LK VCPT18	Lỗ khoan	1	258.910.788	258.910.788		NSNN	
	LK VCPT24	Lỗ khoan	1	273.031.592	273.031.592	28/06/2023	NSNN	
	LK VCPT25	Lỗ khoan	1	275.321.371	275.321.371		NSNN	
	LK VCPT38	Lỗ khoan	1	273.031.592	273.031.592	28/06/2023	NSNN	
	LK VCPT39	Lỗ khoan	1	275.321.371	275.321.371		NSNN	
13	Tỉnh Hà Tĩnh		24		6.030.191.215		NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh
13.1	Giai đoạn 1		19		4.704.126.800			
	LK VCHT1	Lỗ khoan	1	283.663.588	283.663.588	06/08/2020	NSNN	
	LK VCHT2	Lỗ khoan	1	192.409.022	192.409.022		NSNN	
	LK VCHT3	Lỗ khoan	1	227.700.818	227.700.818		NSNN	
	LK VCHT12	Lỗ khoan	1	198.405.723	198.405.723	05/08/2020	NSNN	
	LK VCHT13	Lỗ khoan	1	243.079.217	243.079.217		NSNN	
	LK VCHT14	Lỗ khoan	1	243.085.205	243.085.205		NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	LK VCHT15	Lỗ khoan	1	306.187.275	306.187.275	06/08/2020	NSNN	
	LK VCHT16	Lỗ khoan	1	305.596.543	305.596.543		NSNN	
	LK VCHT17	Lỗ khoan	1	321.549.845	321.549.845		NSNN	
	LK VCHT18	Lỗ khoan	1	179.331.730	179.331.730	05/08/2020	NSNN	
	LK VCHT19	Lỗ khoan	1	187.864.985	187.864.985		NSNN	
	LK VCHT20	Lỗ khoan	1	200.373.700	200.373.700		NSNN	
	LK VCHT21	Lỗ khoan	1	197.866.726	197.866.726	05/08/2020	NSNN	
	LK VCHT22	Lỗ khoan	1	232.318.220	232.318.220		NSNN	
	LK VCHT24	Lỗ khoan	1	233.919.265	233.919.265		NSNN	
	LK VCHT23	Lỗ khoan	1	217.886.583	217.886.583	06/08/2020	NSNN	
	LK VCHT31	Lỗ khoan	1	356.759.315	356.759.315		NSNN	
	LK VCHT33	Lỗ khoan	1	298.851.922	298.851.922		NSNN	
	LK VCHT32	Lỗ khoan	1	277.277.118	277.277.118		NSNN	
13.2	Giai đoạn 2		5		1.326.064.414			
	LK VCHT25	Lỗ khoan	1	261.973.744	261.973.744	15/12/2021	NSNN	
	LK VCHT26	Lỗ khoan	1	267.854.179	267.854.179		NSNN	
	LK VCHT27	Lỗ khoan	1	262.108.239	262.108.239		NSNN	
	LK VCHT28	Lỗ khoan	1	269.059.912	269.059.912		NSNN	
	LK VCHT29	Lỗ khoan	1	265.068.339	265.068.339		NSNN	
14	Tỉnh Nghệ an		41		11.294.446.206		NSNN	
14.1	Giai đoạn 1		38		10.544.391.716			
	LK VCNA1	Lỗ khoan	1	282.916.570	282.916.570	05/08/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường Tỉnh Nghệ An
	LK VCNA2	Lỗ khoan	1	287.244.813	287.244.813		NSNN	
	LK VCNA3	Lỗ khoan	1	268.419.760	268.419.760		NSNN	
	LK VCNA4	Lỗ khoan	1	276.096.286	276.096.286	04/08/2020	NSNN	
	LK VCNA6	Lỗ khoan	1	277.111.135	277.111.135		NSNN	
	LK VCNA7	Lỗ khoan	1	273.722.698	273.722.698		NSNN	
	LK VCNA8	Lỗ khoan	1	238.695.030	238.695.030	04/08/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	LK VCNA9	Lỗ khoan	1	280.231.614	280.231.614		NSNN	
	LK VCNA10	Lỗ khoan	1	255.240.472	255.240.472		NSNN	
	LK VCNA12	Lỗ khoan	1	263.482.508	263.482.508		NSNN	
	LK VCNA13	Lỗ khoan	1	263.051.824	263.051.824	04/08/2020	NSNN	
	LK VCNA14	Lỗ khoan	1	262.263.522	262.263.522		NSNN	
	LK VCNA15	Lỗ khoan	1	300.836.224	300.836.224		NSNN	
	LK VCNA17	Lỗ khoan	1	276.081.895	276.081.895	04/08/2020	NSNN	
	LK VCNA16	Lỗ khoan	1	272.961.006	272.961.006		NSNN	
	LK VCNA18	Lỗ khoan	1	304.050.650	304.050.650		NSNN	
	LK VCNA19	Lỗ khoan	1	274.572.147	274.572.147	04/08/2020	NSNN	
	LK VCNA20	Lỗ khoan	1	283.702.775	283.702.775		NSNN	
	LK VCNA21	Lỗ khoan	1	302.818.663	302.818.663		NSNN	
	LK VCNA22	Lỗ khoan	1	304.180.042	304.180.042	05/08/2020	NSNN	
	LK VCNA23	Lỗ khoan	1	290.992.980	290.992.980		NSNN	
	LK VCNA24	Lỗ khoan	1	256.259.414	256.259.414	04/08/2020	NSNN	
	LK VCNA27	Lỗ khoan	1	265.116.743	265.116.743		NSNN	
	LK VCNA28	Lỗ khoan	1	273.614.281	273.614.281		NSNN	
	LK VCNA29	Lỗ khoan	1	276.754.954	276.754.954	04/08/2020	NSNN	
	LK VCNA30	Lỗ khoan	1	259.195.708	259.195.708		NSNN	
	LK VCNA31	Lỗ khoan	1	257.070.711	257.070.711		NSNN	
	LK VCNA32	Lỗ khoan	1	268.894.806	268.894.806		NSNN	
	LK VCNA33	Lỗ khoan	1	272.739.435	272.739.435	04/08/2020	NSNN	
	LK VCNA34	Lỗ khoan	1	273.882.210	273.882.210		NSNN	
	LK VCNA35	Lỗ khoan	1	269.802.684	269.802.684		NSNN	
	LK VCNA25	Lỗ khoan	1	303.133.318	303.133.318	3/8/2020	NSNN	
	LK VCNA26	Lỗ khoan	1	311.350.302	311.350.302		NSNN	
	LK VCNA36	Lỗ khoan	1	270.834.118	270.834.118		NSNN	
	LK VCNA37	Lỗ khoan	1	288.037.559	288.037.559	05/08/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	LK VCNA38	Lỗ khoan	1	287.821.352	287.821.352		NSNN	
	LK VCNA39	Lỗ khoan	1	285.423.008	285.423.008		NSNN	
	LK VCNA40	Lỗ khoan	1	285.788.499	285.788.499		NSNN	
14.2	Giai đoạn 2		3		750.054.490			
	LK VCNA43	Lỗ khoan	1	265.477.507	265.477.507		NSNN	
	LK VCNA44	Lỗ khoan	1	273.479.792	273.479.792	05/09/2023	NSNN	
	LK VCNA45	Lỗ khoan	1	211.097.191	211.097.191		NSNN	
15	Tỉnh Quảng Bình		13		3.177.746.064		NSNN	
15.1	Giai đoạn 1		13		3.177.746.064			
	LK VCQB12	Lỗ khoan	1	202.188.466	202.188.466	09/09/2020	NSNN	
	LK VCQB13	Lỗ khoan	1	194.331.236	194.331.236		NSNN	
	LK VCQB14	Lỗ khoan	1	204.872.821	204.872.821		NSNN	
	LK VCQB04	Lỗ khoan	1	223.091.397	223.091.397		NSNN	
	LK VCQB05	Lỗ khoan	1	222.227.164	222.227.164		NSNN	
	LK VCQB06	Lỗ khoan	1	312.348.143	312.348.143	23/07/2020	NSNN	
	LK VCQB07	Lỗ khoan	1	307.970.368	307.970.368		NSNN	
	LK VCQB08	Lỗ khoan	1	305.228.006	305.228.006		NSNN	
	LK VCQB9	Lỗ khoan	1	197.873.416	197.873.416		NSNN	
	LK VCQB10	Lỗ khoan	1	150.097.607	150.097.607	09/09/2020	NSNN	
	LK VCQB11	Lỗ khoan	1	221.625.634	221.625.634		NSNN	
	LK VCQB15	Lỗ khoan	1	314.530.428	314.530.428	09/09/2020	NSNN	
	LK VCQB16	Lỗ khoan	1	321.361.378	321.361.378		NSNN	
16	Tỉnh Quảng Trị		8		2.073.493.855		NSNN	
16.1	Giai đoạn 1		6		1.594.266.806			
	LK VCQT3	Lỗ khoan	1	280.954.591	280.954.591	11/08/2020	NSNN	
	LK VCQT4	Lỗ khoan	1	272.796.390	272.796.390		NSNN	
	LK VCQT16a	Lỗ khoan	1	245.301.164	245.301.164		NSNN	
	LK VCQT17a	Lỗ khoan	1	255.950.632	255.950.632	08/05/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	LK VCQT18a	Lỗ khoan	1	255.950.632	255.950.632		NSNN	
	LK VCQT19a	Lỗ khoan	1	283.313.396	283.313.396		NSNN	
16.2	Giai đoạn 2		2		479.227.050			
	LK VCQT1	Lỗ khoan	1	232.084.844	232.084.844	14/12/2021	NSNN	
	LK VCQT2	Lỗ khoan	1	247.142.206	247.142.206		NSNN	
17	Tỉnh Gia Lai		27		10.471.390.017		NSNN	
17.1	Giai đoạn 1		27		10.471.390.017			
	Lỗ khoan VCGL04	Lỗ khoan	1	521.805.262	521.805.262	8/9/2020	NSNN	UBND xã Al Bá, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL05A	Lỗ khoan	1	521.805.262	521.805.262	8/9/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCGL8	Lỗ khoan	1	344.382.184	344.382.184	15/9/2020	NSNN	UBND Xã A Đok, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL9	Lỗ khoan	1	347.124.983	347.124.983	15/9/2020	NSNN	UBND Xã A Đok, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL16	Lỗ khoan	1	522.548.674	522.548.674	14/9/2020	NSNN	UBND xã Ia Pia, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL17	Lỗ khoan	1	522.548.674	522.548.674	14/9/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCGL18	Lỗ khoan	1	389.779.649	389.779.649	10/9/2020	NSNN	UBND xã Ia Glai, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL19	Lỗ khoan	1	389.834.503	389.834.503	18/9/2020	NSNN	
	VCGL20	Lỗ khoan	1	402.423.558	402.423.558	7/9/2020	NSNN	UBND xã Ia O, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai
	VCGL21	Lỗ khoan	1	411.302.888	411.302.888	7/9/2020	NSNN	UBND xã Ia O, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL.1	Lỗ khoan	1	189.942.604	189.942.604	18/9/2020	NSNN	UBND xã Ia Broãi, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL.2	Lỗ khoan	1	185.528.668	185.528.668	18/9/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCGL.3	Lỗ khoan	1	188.108.507	188.108.507	18/9/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCGL.6	Lỗ khoan	1	540.094.988	540.094.988	9/9/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCGL.7	Lỗ khoan	1	459.015.663	459.015.663	9/9/2020	NSNN	UBND xã Kông H'tôk, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL.10	Lỗ khoan	1	181.605.755	181.605.755	17/9/2020	NSNN	UBND xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL.11	Lỗ khoan	1	182.596.911	182.596.911	17/9/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCGL.12	Lỗ khoan	1	182.692.180	182.692.180	17/9/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCGL.13	Lỗ khoan	1	177.974.920	177.974.920	17/9/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCGL.14	Lỗ khoan	1	490.519.646	490.519.646	3/9/2020	NSNN	UBND xã Đê Ar, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL.15	Lỗ khoan	1	418.711.011	418.711.011	3/9/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCGL.22	Lỗ khoan	1	505.071.474	505.071.474	11/9/2020	NSNN	UBND xã Ia Rong, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL.23	Lỗ khoan	1	475.661.700	475.661.700	11/9/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCGL.24	Lỗ khoan	1	603.087.317	603.087.317	16/1/2020	NSNN	UBND xã Ia Băng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL.25	Lỗ khoan	1	593.301.306	593.301.306	16/1/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCGL.26	Lỗ khoan	1	386.005.036	386.005.036	4/9/2020	NSNN	UBND xã Đăk Trôi, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai
	Lỗ khoan VCGL.27	Lỗ khoan	1	337.916.694	337.916.694	4/9/2020	NSNN	
18	Tỉnh Đăk Nông		17		9.802.565.433		NSNN	
18.1	Giai đoạn 1		17		9.802.565.433			
	Lỗ khoan VCĐN03	Lỗ khoan	1	599.681.596	599.681.596	19/10/2020	NSNN	UBND xã Đăk Pao, huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông
	Lỗ khoan VCĐN04	Lỗ khoan	1	599.681.596	599.681.596	19/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCĐN05	Lỗ khoan	1	599.681.596	599.681.596	19/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCĐN06	Lỗ khoan	1	432.226.184	432.226.184	19/10/2020	NSNN	UBND xã Quảng Thành, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông
	Lỗ khoan VCĐN07	Lỗ khoan	1	432.226.184	432.226.184	19/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCĐN08	Lỗ khoan	1	432.226.184	432.226.184	19/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCĐN09	Lỗ khoan	1	596.850.491	596.850.491	19/10/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCĐN10	Lỗ khoan	1	596.850.491	596.850.491	19/10/2020	NSNN	UBND xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông
	Lỗ khoan VCĐN11	Lỗ khoan	1	596.850.491	596.850.491	19/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCĐN12	Lỗ khoan	1	599.681.596	599.681.596	20/10/2020	NSNN	UBND xã Đắk Mol huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông
	Lỗ khoan VCĐN13	Lỗ khoan	1	599.681.596	599.681.596	20/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCĐN14	Lỗ khoan	1	599.681.596	599.681.596	20/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCĐN15	Lỗ khoan	1	646.455.786	646.455.786	20/10/2020	NSNN	UBND xã Đắk Rla huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
	Lỗ khoan VCĐN16	Lỗ khoan	1	646.455.786	646.455.786	20/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCĐN17	Lỗ khoan	1	646.455.786	646.455.786	20/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCĐN.1	Lỗ khoan	1	613.994.174	613.994.174	20/10/2020	NSNN	UBND xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông
	Lỗ khoan VCĐN.2	Lỗ khoan	1	563.884.300	563.884.300	20/10/2020	NSNN	
19	Tỉnh Đắk Lắk		22		8.446.087.003		NSNN	
19.1	Giai đoạn 1		10		3.943.457.308			
	Lỗ khoan VCDL.1	Lỗ khoan	1	407.773.599	407.773.599	29/10/2020	NSNN	UBND xã Ea Kly và Krông Buk, huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk
	Lỗ khoan VCDL.2	Lỗ khoan	1	412.060.837	412.060.837	29/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCDL.3	Lỗ khoan	1	470.185.863	470.185.863	29/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCDL.4	Lỗ khoan	1	497.920.995	497.920.995	29/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCDL.5	Lỗ khoan	1	366.159.336	366.159.336	30/10/2020	NSNN	UBND xã Ea Kueh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
	Lỗ khoan VCDL.6	Lỗ khoan	1	377.852.491	377.852.491	30/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCDL.7	Lỗ khoan	1	369.081.091	369.081.091	30/10/2020	NSNN	UBND xã Ea Tar, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
	Lỗ khoan VCDL.8	Lỗ khoan	1	373.753.621	373.753.621	30/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCDL.9	Lỗ khoan	1	321.069.972	321.069.972	29/10/2020	NSNN	UBND xã Tân Hoà, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk
	Lỗ khoan VCDL.10	Lỗ khoan	1	347.599.503	347.599.503	29/10/2020	NSNN	
19.2	Giai đoạn 2		12		4.502.629.695			
	Lỗ khoan VCDL.14	Lỗ khoan	1	310.430.577	310.430.577	7/8/2023	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCDL.15	Lỗ khoan	1	314.304.992	314.304.992	7/8/2023	NSNN	UBND xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk
	Lỗ khoan VCDL.16	Lỗ khoan	1	312.060.603	312.060.603	7/8/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCDL.17	Lỗ khoan	1	370.290.252	370.290.252	8/8/2023	NSNN	UBND xã Yang Reh, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk
	Lỗ khoan VCDL.18	Lỗ khoan	1	371.307.869	371.307.869	8/8/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCDL.19	Lỗ khoan	1	372.683.462	372.683.462	8/8/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCDL.20	Lỗ khoan	1	372.525.438	372.525.438	7/8/2023	NSNN	UBND xã Ia Lốp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk
	Lỗ khoan VCDL.21	Lỗ khoan	1	371.792.910	371.792.910	7/8/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCDL.22	Lỗ khoan	1	373.721.262	373.721.262	7/8/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCDL.23	Lỗ khoan	1	459.900.883	459.900.883	8/8/2023	NSNN	UBND xã Krông Nô, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk
	Lỗ khoan VCDL.24	Lỗ khoan	1	452.117.923	452.117.923	8/8/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCDL.25	Lỗ khoan	1	421.493.524	421.493.524	8/8/2023	NSNN	
20	Tỉnh Kon Tum		48		22.925.398.637		NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh KonTum
20.1	Giai đoạn 1		33		16.511.930.261			
	VCLK.1	Lỗ khoan	1	625.610.846	625.610.846	15/12/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh KonTum
	VCLK.2	Lỗ khoan	1	416.870.854	416.870.854	15/12/2020	NSNN	
	VCLK.3	Lỗ khoan	1	411.397.272	411.397.272	15/12/2020	NSNN	
	VCLK.20	Lỗ khoan	1	532.295.256	532.295.256	9/12/2020	NSNN	
	VCLK.21	Lỗ khoan	1	551.942.079	551.942.079	9/12/2020	NSNN	
	VCLK.10	Lỗ khoan	1	531.062.086	531.062.086	14/12/2020	NSNN	
	VCLK.11	Lỗ khoan	1	597.626.919	597.626.919	14/12/2020	NSNN	
	VCLK.12	Lỗ khoan	1	498.854.354	498.854.354	14/12/2020	NSNN	
	VCLK.22	Lỗ khoan	1	512.648.935	512.648.935	14/12/2020	NSNN	
	VCLK.23	Lỗ khoan	1	632.832.415	632.832.415	14/12/2020	NSNN	
	VCLK.24	Lỗ khoan	1	513.468.019	513.468.019	14/12/2020	NSNN	
	VCLK.18	Lỗ khoan	1	395.394.306	395.394.306	9/12/2020	NSNN	
	VCLK.19	Lỗ khoan	1	479.733.719	479.733.719	9/12/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	VCLK.16	Lỗ khoan	1	622.354.021	622.354.021	8/12/2020	NSNN	
	VCLK.17	Lỗ khoan	1	419.976.279	419.976.279	8/12/2020	NSNN	
	VCLK.25	Lỗ khoan	1	304.689.420	304.689.420	11/12/2020	NSNN	
	VCLK.26	Lỗ khoan	1	395.610.153	395.610.153	11/12/2020	NSNN	
	VCLK.29	Lỗ khoan	1	441.582.737	441.582.737	8/1/2021	NSNN	
	VCLK.30	Lỗ khoan	1	492.901.220	492.901.220	8/1/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VCKT.4	Lỗ khoan	1	444.675.297	444.675.297	11/1/2021	NSNN	Phòng Nông nghiệp và Môi trường, huyện Đắk Glei
	Lỗ khoan VCKT.5	Lỗ khoan	1	448.839.698	448.839.698	11/1/2021	NSNN	Phòng Nông nghiệp và Môi trường, huyện Đắk Glei
	Lỗ khoan VCKT.6	Lỗ khoan	1	451.046.240	451.046.240	11/1/2021	NSNN	Phòng Nông nghiệp và Môi trường, huyện Đắk Glei
	Lỗ khoan VCKT.27	Lỗ khoan	1	660.859.235	660.859.235	10/12/2020	NSNN	UBND xã Đắk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum
	Lỗ khoan VCKT.28	Lỗ khoan	1	660.614.121	660.614.121	10/12/2020	NSNN	UBND xã Đắk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum
	VCKT.7	Lỗ khoan	1	663.404.261	663.404.261	8/12/2020	NSNN	UBND xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum
	VCKT.8	Lỗ khoan	1	673.040.121	673.040.121	8/12/2020	NSNN	UBND xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	VCKT.9	Lỗ khoan	1	646.846.508	646.846.508	8/12/2020	NSNN	UBND xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum
	VCKT.13	Lỗ khoan	1	421.448.399	421.448.399	10/12/2020	NSNN	UBND xã Chư Huren, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
	VCKT.14	Lỗ khoan	1	386.300.633	386.300.633	10/12/2020	NSNN	UBND xã Chư Hreng, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
	VCKT.15	Lỗ khoan	1	422.372.231	422.372.231	10/12/2020	NSNN	UBND xã Chư Hreng, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
	VCKT.31	Lỗ khoan	1	498.683.452	498.683.452	10/12/2020	NSNN	Xã Đăk Môn - Huyện Đăk Glei -Tỉnh Kon Tum
	VCKT.32	Lỗ khoan	1	378.298.271	378.298.271	10/12/2020	NSNN	Xã Đăk Môn - Huyện Đăk Glei -Tỉnh Kon Tum
	VCKT.33	Lỗ khoan	1	378.650.905	378.650.905	10/12/2020	NSNN	Xã Đăk Môn - Huyện Đăk Glei -Tỉnh Kon Tum
20.2	Giai đoạn 2		15		6.413.468.376			
	Lỗ khoan VCKT.34	Lỗ khoan	1	432.700.043	432.700.043	15/6/2023	NSNN	UBND xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kom Tum
	Lỗ khoan VCKT.35	Lỗ khoan	1	446.006.026	446.006.026	15/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKT.36	Lỗ khoan	1	434.390.264	434.390.264	15/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKT.37	Lỗ khoan	1	397.621.721	397.621.721	15/6/2023	NSNN	UBND xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kom Tum
	Lỗ khoan VCKT.38	Lỗ khoan	1	400.502.271	400.502.271	15/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKT.39	Lỗ khoan	1	401.244.322	401.244.322	15/6/2023	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCKT.40	Lỗ khoan	1	463.538.948	463.538.948	15/6/2023	NSNN	UBND xã Đắk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kom Tum
	Lỗ khoan VCKT.41	Lỗ khoan	1	458.259.715	458.259.715	15/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKT.42	Lỗ khoan	1	438.759.979	438.759.979	15/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKT.43	Lỗ khoan	1	446.302.792	446.302.792	16/6/2023	NSNN	UBND xã Đắk Rơ Nga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kom Tum
	Lỗ khoan VCKT.44	Lỗ khoan	1	450.023.872	450.023.872	16/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKT.45	Lỗ khoan	1	434.134.392	434.134.392	16/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKT.46	Lỗ khoan	1	417.103.410	417.103.410	15/6/2023	NSNN	UBND xã Đắk Blà, thành phố Kom Tum, tỉnh Kom Tum
	Lỗ khoan VCKT.47	Lỗ khoan	1	401.634.561	401.634.561	15/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKT.48	Lỗ khoan	1	391.246.060	391.246.060	15/6/2023	NSNN	
21	Tỉnh Quảng Nam		17		7.583.025.909		NSNN	
21.1	Giai đoạn 1		15		6.672.914.483			
	Lỗ khoan VC-QNa1	Lỗ khoan	1	337.322.431	337.322.431	22/12/2021	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam
	Lỗ khoan VC-QNa2	Lỗ khoan	1	336.521.218	336.521.218	22/12/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC-QNa3	Lỗ khoan	1	509.742.428	509.742.428	21/12/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC-QNa4	Lỗ khoan	1	516.138.778	516.138.778	21/12/2021	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam
	Lỗ khoan VC-QNa5	Lỗ khoan	1	349.058.428	349.058.428	21/12/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC-QNa6	Lỗ khoan	1	363.046.485	363.046.485	21/12/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC-QNa16	Lỗ khoan	1	363.857.846	363.857.846	21/12/2021	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam
	Lỗ khoan VC-QNa17	Lỗ khoan	1	349.188.177	349.188.177	21/12/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC-QNa7	Lỗ khoan	1	527.127.797	527.127.797	21/12/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC-QNa8	Lỗ khoan	1	528.782.486	528.782.486	21/12/2021	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam
	Lỗ khoan VC-QNa9	Lỗ khoan	1	468.221.502	468.221.502	22/12/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC-QNa10	Lỗ khoan	1	478.179.190	478.179.190	22/12/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC-QNa11	Lỗ khoan	1	465.131.321	465.131.321	22/12/2021	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam
	Lỗ khoan VC-QNa12	Lỗ khoan	1	530.365.968	530.365.968	21/12/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC-QNa13	Lỗ khoan	1	550.230.428	550.230.428	21/12/2021	NSNN	
21.2	Giai đoạn 2		2		910.111.426			Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam
	Lỗ khoan VC-QNa14	Lỗ khoan	1	437.354.510	437.354.510	21/5/2023	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VC-QNa15	Lỗ khoan	1	472.756.916	472.756.916	21/5/2023	NSNN	
22	Tỉnh Quảng Ngãi		12		5.831.329.346		NSNN	
22.1	Giai đoạn 1		12		5.831.329.346			
	Lỗ khoan VC- QNg1	Lỗ khoan	1	463.331.451	463.331.451	23/3/2021	NSNN	UBND xã Ba Dinh, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi
	Lỗ khoan VC- QNg2	Lỗ khoan	1	464.483.772	464.483.772	23/3/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC- QNg3	Lỗ khoan	1	464.256.263	464.256.263	23/3/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC- QNg4	Lỗ khoan	1	381.239.966	381.239.966	23/3/2021	NSNN	UBND xã Ba Bích, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi
	Lỗ khoan VC- QNg5	Lỗ khoan	1	456.292.428	456.292.428	23/3/2021	NSNN	UBND xã Ba Tô, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi
	Lỗ khoan VC- QNg6	Lỗ khoan	1	509.071.590	509.071.590	23/3/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC- QNg7	Lỗ khoan	1	496.061.401	496.061.401	23/3/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC- QNg8	Lỗ khoan	1	500.296.050	500.296.050	23/3/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC- QNg9	Lỗ khoan	1	497.176.883	497.176.883	23/3/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC- QNg10	Lỗ khoan	1	525.527.025	525.527.025	23/3/2021	NSNN	UBND xã Ba Xa, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi
	Lỗ khoan VC- QNg11	Lỗ khoan	1	530.638.800	530.638.800	23/3/2021	NSNN	
	Lỗ khoan VC- QNg12	Lỗ khoan	1	542.953.717	542.953.717	23/3/2021	NSNN	
23	Tỉnh Bình Định		15		4.683.884.583		NSNN	
23.1	Giai đoạn 1		9		2.690.725.113			
	Lỗ khoan VCBĐ.1	Lỗ khoan	1	337.409.335	337.409.335	17/7/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Định
	Lỗ khoan VCBĐ.2	Lỗ khoan	1	358.147.904	358.147.904	17/7/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBĐ.3	Lỗ khoan	1	358.699.765	358.699.765	17/7/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBĐ.4	Lỗ khoan	1	266.790.705	266.790.705	17/7/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Định
	Lỗ khoan VCBĐ.5	Lỗ khoan	1	282.896.015	282.896.015	17/7/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBĐ.6	Lỗ khoan	1	282.777.547	282.777.547	17/7/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBĐ.10	Lỗ khoan	1	271.335.397	271.335.397	17/7/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Định
	Lỗ khoan VCBĐ.11	Lỗ khoan	1	259.625.484	259.625.484	17/7/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBĐ.12	Lỗ khoan	1	273.042.961	273.042.961	17/7/2020	NSNN	
23.2	Giai đoạn 2		6		1.993.159.470			

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCBĐ.7	Lỗ khoan	1	310.085.970	310.085.970	31/5/2023	NSNN	UBND xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định
	Lỗ khoan VCBĐ.8	Lỗ khoan	1	328.004.006	328.004.006	31/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCBĐ.9	Lỗ khoan	1	315.566.365	315.566.365	31/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCBĐ.13	Lỗ khoan	1	343.042.674	343.042.674	31/5/2023	NSNN	UBND xã Ân Hảo Đông, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định
	Lỗ khoan VCBĐ.14	Lỗ khoan	1	352.566.742	352.566.742	31/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCBĐ.15	Lỗ khoan	1	343.893.713	343.893.713	31/5/2023	NSNN	
24	Tỉnh Phú Yên		24		5.447.837.080		NSNN	
	Giai đoạn 1		12		1.973.907.034			
	Lỗ khoan VCPY.1	Lỗ khoan	1	118.459.994	118.459.994	28/5/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Yên
	Lỗ khoan VCPY.2	Lỗ khoan	1	115.581.633	115.581.633	28/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCPY.3	Lỗ khoan	1	154.655.869	154.655.869	28/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCPY.4	Lỗ khoan	1	133.263.835	133.263.835	28/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCPY.5	Lỗ khoan	1	155.428.602	155.428.602	28/5/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Yên
	Lỗ khoan VCPY.6	Lỗ khoan	1	154.197.416	154.197.416	28/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCPY.7	Lỗ khoan	1	134.150.649	134.150.649	28/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCPY.8	Lỗ khoan	1	283.550.485	283.550.485	28/5/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Yên
	Lỗ khoan VCPY.9	Lỗ khoan	1	311.521.055	311.521.055	28/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCPY.10	Lỗ khoan	1	135.095.970	135.095.970	28/5/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Yên
	Lỗ khoan VCPY.11	Lỗ khoan	1	147.137.154	147.137.154	28/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCPY.12	Lỗ khoan	1	130.864.372	130.864.372	28/5/2020	NSNN	
	Giai đoạn 2		12		3.473.930.046			
	Lỗ khoan VCPY.13	Lỗ khoan	1	278.780.199	278.780.199	16/6/2023	NSNN	UBND xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
	Lỗ khoan VCPY.14	Lỗ khoan	1	307.965.294	307.965.294	16/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCPY.15	Lỗ khoan	1	348.135.023	348.135.023	16/6/2023	NSNN	UBND xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
	Lỗ khoan VCPY.16	Lỗ khoan	1	347.937.759	347.937.759	16/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCPY.22	Lỗ khoan	1	140.781.008	140.781.008	16/6/2023	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCPY.23	Lỗ khoan	1	79.532.009	79.532.009	16/6/2023	NSNN	UBND xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên
	Lỗ khoan VCPY.24	Lỗ khoan	1	170.746.059	170.746.059	16/6/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCPY.17	Lỗ khoan	1	364.432.714	364.432.714	25/05/2023	NSNN	UBND xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
	Lỗ khoan VCPY.18	Lỗ khoan	1	397.860.351	397.860.351	25/05/2023	NSNN	UBND xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
	Lỗ khoan VCPY.19	Lỗ khoan	1	342.333.455	342.333.455	25/05/2023	NSNN	UBND xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
	Lỗ khoan VCPY.20	Lỗ khoan	1	355.737.930	355.737.930	25/05/2023	NSNN	UBND xã An Lĩnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
	Lỗ khoan VCPY.21	Lỗ khoan	1	339.688.245	339.688.245	25/05/2023	NSNN	UBND xã An Lĩnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
25	Tỉnh Khánh Hòa		28		8.593.099.470		NSNN	
25.1	Giai đoạn 1		17		4.989.740.211			
	Lỗ khoan VCKH.1	Lỗ khoan	1	329.444.914	329.444.914	12/6/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa
	Lỗ khoan VCKH.2	Lỗ khoan	1	311.619.949	311.619.949	12/6/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.3	Lỗ khoan	1	261.437.858	261.437.858	12/6/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.4	Lỗ khoan	1	306.966.842	306.966.842	12/6/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa
	Lỗ khoan VCKH.5	Lỗ khoan	1	280.604.394	280.604.394	12/6/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.6	Lỗ khoan	1	348.958.208	348.958.208	12/6/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.7	Lỗ khoan	1	307.348.589	307.348.589	16/6/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa
	Lỗ khoan VCKH.8	Lỗ khoan	1	308.364.406	308.364.406	16/6/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCKH.9	Lỗ khoan	1	309.400.540	309.400.540	16/6/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa
	Lỗ khoan VCKH.10	Lỗ khoan	1	292.450.069	292.450.069	16/6/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.11	Lỗ khoan	1	314.136.965	314.136.965	16/6/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.12	Lỗ khoan	1	278.586.463	278.586.463	16/6/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa
	Lỗ khoan VCKH.13	Lỗ khoan	1	278.159.275	278.159.275	16/6/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.14	Lỗ khoan	1	290.640.507	290.640.507	16/6/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.15	Lỗ khoan	1	254.765.953	254.765.953	16/6/2020	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa
	Lỗ khoan VCKH.16	Lỗ khoan	1	255.625.690	255.625.690	16/6/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.17	Lỗ khoan	1	261.229.589	261.229.589	16/6/2020	NSNN	
25.2	Giai đoạn 2		11		3.603.359.259			
	Lỗ khoan VCKH.18	Lỗ khoan	1	380.457.441	380.457.441	25/5/2023	NSNN	UBND xã Cam Thịnh Tây, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
	Lỗ khoan VCKH.19	Lỗ khoan	1	321.516.398	321.516.398	25/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.20	Lỗ khoan	1	330.366.780	330.366.780	25/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.21	Lỗ khoan	1	321.844.889	321.844.889	25/5/2023	NSNN	UBND xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
	Lỗ khoan VCKH.22	Lỗ khoan	1	321.033.717	321.033.717	25/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.23	Lỗ khoan	1	320.830.039	320.830.039	25/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.24	Lỗ khoan	1	281.382.098	281.382.098	26/5/2023	NSNN	UBND xã Khánh Trung, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
	Lỗ khoan VCKH.25	Lỗ khoan	1	271.328.687	271.328.687	26/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.26	Lỗ khoan	1	271.624.237	271.624.237	26/5/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKH.27	Lỗ khoan	1	392.881.446	392.881.446	25/5/2023	NSNN	UBND xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa
	Lỗ khoan VCKH.28	Lỗ khoan	1	390.093.527	390.093.527	25/5/2023	NSNN	
26	Tỉnh Ninh Thuận		4	1.433.627.589	1.433.627.589		NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Thuận
26.1	Giai đoạn 1		4		1.433.627.589			
	Lỗ khoan VCNT1	Lỗ khoan	1	431.035.050	431.035.050	16/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCNT2	Lỗ khoan	1	331.539.834	331.539.834	16/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCNT3	Lỗ khoan	1	331.283.140	331.283.140	16/5/2020	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCNT4	Lỗ khoan	1	339.769.565	339.769.565	16/5/2020	NSNN	
27	Tỉnh Bình Thuận		32		7.599.914.797		NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Thuận
27.1	Giai đoạn 1		15		2.403.535.808			
	Lỗ khoan VCBT.3	Lỗ khoan	1	153.509.386	153.509.386	15/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.4	Lỗ khoan	1	169.787.586	169.787.586	15/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.5	Lỗ khoan	1	168.295.607	168.295.607	15/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.6	Lỗ khoan	1	169.175.054	169.175.054	15/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.7	Lỗ khoan	1	166.166.068	166.166.068	10/7/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.8	Lỗ khoan	1	171.567.748	171.567.748	10/7/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.9	Lỗ khoan	1	150.104.325	150.104.325	10/7/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.10	Lỗ khoan	1	150.676.696	150.676.696	10/7/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.11	Lỗ khoan	1	168.595.485	168.595.485	15/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.12	Lỗ khoan	1	169.372.173	169.372.173	15/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.13	Lỗ khoan	1	165.886.956	165.886.956	15/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.14	Lỗ khoan	1	148.493.244	148.493.244	15/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.15	Lỗ khoan	1	150.689.447	150.689.447	15/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.16	Lỗ khoan	1	152.594.916	152.594.916	15/5/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBT.17	Lỗ khoan	1	148.621.117	148.621.117	15/5/2020	NSNN	
27.2	Giai đoạn 2		17		5.196.378.989			
	Lỗ khoan VCBT.1	Lỗ khoan	1	289.469.239	289.469.239	7/8/2023	NSNN	UBND xã Đa Mí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.2	Lỗ khoan	1	353.669.657	353.669.657	7/8/2023	NSNN	UBND xã Đa Mí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCBT.18	Lỗ khoan	1	345.830.195	345.830.195	10/5/2023	NSNN	UBND xã Bắc Ruộng, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.19	Lỗ khoan	1	274.583.550	274.583.550	10/5/2023	NSNN	UBND xã Bắc Ruộng, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.20	Lỗ khoan	1	268.439.119	268.439.119	10/5/2023	NSNN	UBND xã Nghi Đức, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.21	Lỗ khoan	1	339.301.992	339.301.992	10/5/2023	NSNN	UBND xã Nghi Đức, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.22	Lỗ khoan	1	322.290.503	322.290.503	7/8/2023	NSNN	UBND xã Đức Phú, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.23	Lỗ khoan	1	256.242.682	256.242.682	7/8/2023	NSNN	UBND xã Đức Phú, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.24	Lỗ khoan	1	359.245.967	359.245.967	10/5/2023	NSNN	UBND xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.25	Lỗ khoan	1	343.320.456	343.320.456	10/5/2023	NSNN	UBND xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.26	Lỗ khoan	1	263.316.218	263.316.218	10/5/2023	NSNN	UBND xã Đức Bình, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCBT.27	Lỗ khoan	1	291.557.241	291.557.241	10/5/2023	NSNN	UBND xã Đức Bình, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.28	Lỗ khoan	1	343.521.635	343.521.635	10/5/2023	NSNN	UBND xã Huy Khiêm, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.29	Lỗ khoan	1	346.087.608	346.087.608	10/5/2023	NSNN	UBND xã Huy Khiêm, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.30	Lỗ khoan	1	271.345.678	271.345.678	10/5/2023	NSNN	UBND xã Huy Khiêm, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.31	Lỗ khoan	1	262.124.262	262.124.262	10/5/2023	NSNN	UBND xã Đồng Kho, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
	Lỗ khoan VCBT.32	Lỗ khoan	1	266.032.987	266.032.987	10/5/2023	NSNN	UBND xã Đồng Kho, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
28	Tỉnh An Giang		1		152.418.892		NSNN	
28.1	Giai đoạn 1		1		152.418.892			
	Lỗ khoan VCAG5	Lỗ khoan	1	152.418.892	152.418.892	27/10/2020	NSNN	UBND xã An Cư
29	Tỉnh Bạc Liêu		10		5.146.781.854		NSNN	Trung tâm NS&VSMTNT tỉnh Bạc Liêu
29.1	Giai đoạn 1		10		5.146.781.854			
	Lỗ khoan VCBL1	Lỗ khoan	1	436.461.943	436.461.943	19/03/2019	NSNN	
	Lỗ khoan VCBL5	Lỗ khoan	1	400.812.186	400.812.186	19/03/2019	NSNN	
	Lỗ khoan VCBL7	Lỗ khoan	1	587.648.397	587.648.397	28/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCBL9	Lỗ khoan	1	505.843.247	505.843.247	19/03/2019	NSNN	
	Lỗ khoan VCBL10	Lỗ khoan	1	604.766.034	604.766.034	19/03/2019	NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCBL12	Lỗ khoan	1	622.649.354	622.649.354	19/03/2019	NSNN	
	Lỗ khoan VCBL13	Lỗ khoan	1	560.285.318	560.285.318	19/03/2019	NSNN	
	Lỗ khoan VCBL16	Lỗ khoan	1	454.445.615	454.445.615	19/03/2019	NSNN	
	Lỗ khoan VCBL18	Lỗ khoan	1	392.050.336	392.050.336	19/03/2019	NSNN	
	Lỗ khoan VCBL20	Lỗ khoan	1	581.819.424	581.819.424	28/10/2020	NSNN	
30	Tỉnh Bình Phước		10		2.700.982.258		NSNN	
30.1	Giai đoạn 1		6		1.438.489.811			
	Lỗ khoan VCBP1	Lỗ khoan	1	251.552.882	251.552.882	21/07/2022	NSNN	Phòng NN&PTNT huyện Hớn Quản
	Lỗ khoan VCBP2	Lỗ khoan	1	258.108.536	258.108.536	21/07/2022	NSNN	
	Lỗ khoan VCBP5	Lỗ khoan	1	149.893.545	149.893.545	30/03/2022	NSNN	UBND xã Nghĩa Trung
	Lỗ khoan VCBP5A	Lỗ khoan	1	284.811.385	284.811.385	30/03/2022	NSNN	
	Lỗ khoan VCBP6	Lỗ khoan	1	203.855.931	203.855.931	30/03/2022	NSNN	
	Lỗ khoan VCBP6A	Lỗ khoan	1	290.267.532	290.267.532	30/03/2022	NSNN	
30.2	Giai đoạn 2		4		1.262.492.447			
	Lỗ khoan VCBP7	Lỗ khoan	1	430.530.835	430.530.835	7/9/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCBP8	Lỗ khoan	1	432.572.089	432.572.089	7/9/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCBP9	Lỗ khoan	1	198.025.294	198.025.294	7/9/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCBP10	Lỗ khoan	1	201.364.229	201.364.229	7/9/2023	NSNN	
31	Tỉnh Cà Mau		6		3.021.802.772		NSNN	Trung tâm NS&VSMTNT tỉnh Cà Mau
31.1	Giai đoạn 1		6		3.021.802.772			
	Lỗ khoan VCCM1	Lỗ khoan	1	523.083.904	523.083.904	17/03/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCCM2	Lỗ khoan	1	622.682.958	622.682.958	17/03/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCCM5	Lỗ khoan	1	573.114.782	573.114.782	13/08/2019	NSNN	
	Lỗ khoan VCCM10	Lỗ khoan	1	404.250.280	404.250.280	13/08/2019	NSNN	
	Lỗ khoan VCCM4	Lỗ khoan	1	491.297.214	491.297.214	13/08/2019	NSNN	
	Lỗ khoan VCCM3	Lỗ khoan	1	407.373.634	407.373.634	17/03/2020	NSNN	
32	Tỉnh Đồng Tháp		2		1.062.637.449		NSNN	
32.1	Giai đoạn 1		2		1.062.637.449			

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCĐT1	Lỗ khoan	1	528.701.313	528.701.313	16/10/2020	NSNN	UBND xã Tân Hộ Cơ
	Lỗ khoan VCĐT2	Lỗ khoan	1	533.936.136	533.936.136	16/10/2020	NSNN	
33	Tỉnh Kiên Giang		9		2.326.382.841		NSNN	Trung tâm NS&VSMTNT tỉnh Kiên Giang
33.1	Giai đoạn 1		2		554.053.156			
	Lỗ khoan VCKG2	Lỗ khoan	1	335.283.142	335.283.142	23/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCKG15	Lỗ khoan	1	218.770.014	218.770.014	23/10/2020	NSNN	
33.1	Giai đoạn 2		7		1.772.329.685			
	Lỗ khoan VCKG5	Lỗ khoan	1	236.080.964	236.080.964	1/4/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKG6	Lỗ khoan	1	231.614.407	231.614.407	1/4/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKG10	Lỗ khoan	1	276.475.306	276.475.306	1/4/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKG11	Lỗ khoan	1	297.673.914	297.673.914	1/4/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKG12	Lỗ khoan	1	297.802.602	297.802.602	1/4/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKG13	Lỗ khoan	1	220.085.571	220.085.571	1/4/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCKG14	Lỗ khoan	1	212.596.921	212.596.921	1/4/2023	NSNN	
34	Tỉnh Long An		7		4.860.098.490		NSNN	
34.1	Giai đoạn 1		7		4.860.098.490			
	Lỗ khoan VCLA5	Lỗ khoan	1	640.538.782	640.538.782	20/10/2020	NSNN	UBND xã Bình Hòa Bắc
	Lỗ khoan VCLA6	Lỗ khoan	1	603.884.585	603.884.585	20/10/2020	NSNN	
	Lỗ khoan VCLA7	Lỗ khoan	1	771.856.029	771.856.029	20/10/2020	NSNN	UBND xã Bình Hòa Hưng
	Lỗ khoan VCLA8	Lỗ khoan	1	692.730.575	692.730.575	20/10/2020	NSNN	UBND xã Bình Hòa Tây
	Lỗ khoan VCLA9	Lỗ khoan	1	919.466.330	919.466.330	19/10/2020	NSNN	UBND xã Vĩnh Bửu
	Lỗ khoan VCLA4	Lỗ khoan	1	600.591.198	600.591.198	19/10/2020	NSNN	UBND xã Hưng Thạnh
	Lỗ khoan VCLA1	Lỗ khoan	1	631.030.991	631.030.991	19/10/2020	NSNN	UBND xã Vĩnh Hưng
35	Tỉnh Sóc Trăng		2		866.365.563		NSNN	
35.1	Giai đoạn 1		2		866.365.563			

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCST10	Lỗ khoan	1	404.717.823	404.717.823	16/10	NSNN	Trung tâm NS&VSMTNT tỉnh Sóc Trăng
	Lỗ khoan VCST11	Lỗ khoan	1	461.647.740	461.647.740	16/10	NSNN	
36	Tỉnh Tây Ninh		7		2.531.739.361		NSNN	
36.1	Giai đoạn 1		5		1.801.343.879			
	Lỗ khoan VCTN6	Lỗ khoan	1	259.284.864	259.284.864	15/10	NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh
	Lỗ khoan VCTN7	Lỗ khoan	1	362.936.248	362.936.248	15/10	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN8	Lỗ khoan	1	433.760.630	433.760.630	15/10	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN9	Lỗ khoan	1	475.323.162	475.323.162	15/10	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN1	Lỗ khoan	1	270.038.975	270.038.975	15/10	NSNN	
36.2	Giai đoạn 2		2		730.395.482			
	Lỗ khoan VCTN2	Lỗ khoan	1	484.942.660	484.942.660	13/06/2023	NSNN	
	Lỗ khoan VCTN4	Lỗ khoan	1	245.452.822	245.452.822	13/06/2023	NSNN	
37	Tỉnh Trà Vinh		9		3.800.531.252		NSNN	
37.1	Giai đoạn 1		6		2.570.115.202			
	Lỗ khoan VCTV4	Lỗ khoan	1	399.468.827	399.468.827	13/10	NSNN	Phòng Nông nghiệp và Môi trường H. Trà Cú
	Lỗ khoan VCTV6	Lỗ khoan	1	450.430.737	450.430.737	13/10	NSNN	Phòng Nông nghiệp và Môi trường, H. Cầu Ngang
	Lỗ khoan VCTV7	Lỗ khoan	1	419.452.129	419.452.129	13/10	NSNN	Phòng Nông nghiệp và Môi trường H. Châu Thành
	Lỗ khoan VCTV8	Lỗ khoan	1	439.070.814	439.070.814	13/10	NSNN	
	Lỗ khoan VCTV1	Lỗ khoan	1	422.679.733	422.679.733	13/10	NSNN	Trung tâm NS&VSMTNT tỉnh Trà Vinh
	Lỗ khoan VCTV2	Lỗ khoan	1	439.012.962	439.012.962	13/10	NSNN	
37.2	Giai đoạn 2		3		1.230.416.050			

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	Lỗ khoan VCTV5	Lỗ khoan	1	443.663.216	443.663.216	2/10/2023	NSNN	Trung tâm NS&VSMTNT tỉnh Trà Vinh
	Lỗ khoan VCTV9	Lỗ khoan	1	394.517.482	394.517.482	2/10/2023	NSNN	UBND xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
	Lỗ khoan VCTV10	Lỗ khoan	1	392.235.352	392.235.352	2/10/2023	NSNN	Trung tâm NS&VSMTNT tỉnh Trà Vinh
38	Tỉnh Bắc Giang		19		4.795.617.863		NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang
38.1	Giai đoạn 2		19		4.795.617.863			
	LKBG30	Lỗ khoan	1	310.815.468	310.815.468	26/06/2023	NSNN	
	LKBG31	Lỗ khoan	1	315.355.953	315.355.953		NSNN	
	LKBG40	Lỗ khoan	1	248.353.700	248.353.700	26/06/2023	NSNN	
	LKBG41	Lỗ khoan	1	207.066.857	207.066.857		NSNN	
	LKBG42	Lỗ khoan	1	271.745.621	271.745.621	26/06/2023	NSNN	
	LKBG43	Lỗ khoan	1	283.525.611	283.525.611		NSNN	
	LKBG44	Lỗ khoan	1	265.625.117	265.625.117		NSNN	
	LKBG45	Lỗ khoan	1	267.443.761	267.443.761		NSNN	
	VCYBG34	Lỗ khoan	1	229.585.993	229.585.993	27/06/2023	NSNN	
	VCYBG35	Lỗ khoan	1	231.885.801	231.885.801		NSNN	
	VCYBG36	Lỗ khoan	1	231.885.801	231.885.801		NSNN	
	VCYBG21	Lỗ khoan	1	229.585.993	229.585.993	27/06/2023	NSNN	
	VCYBG22	Lỗ khoan	1	231.885.801	231.885.801		NSNN	
	VCYBG23	Lỗ khoan	1	231.885.801	231.885.801		NSNN	
	VCBG07	Lỗ khoan	1	257.633.057	257.633.057	27/06/2023	NSNN	
	VCBG08	Lỗ khoan	1	259.932.865	259.932.865		NSNN	
	VCBG09	Lỗ khoan	1	259.932.865	259.932.865		NSNN	

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận bàn giao
	VCYBG28	Lỗ khoan	1	229.585.993	229.585.993	27/06/2023	NSNN	
	VCYBG29	Lỗ khoan	1	231.885.801	231.885.801		NSNN	
39	Tỉnh Lào Cai		2		934.911.606		NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai
39.2	Giai đoạn 2		2		934.911.606			
	LKLC07	Lỗ khoan	1	460.794.310	460.794.310	05/11/2021	NSNN	
	LKLC08	Lỗ khoan	1	474.117.296	474.117.296		NSNN	
40	Tỉnh Thanh Hóa		15		4.707.671.799		NSNN	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa
40.2	Giai đoạn 2		15		4.707.671.799			
	VCTH5	Lỗ khoan	1	343.650.477	343.650.477	20/12/2022	NSNN	
	VCTH6	Lỗ khoan	1	314.225.921	314.225.921	20/12/2022	NSNN	
	VCTH7	Lỗ khoan	1	313.787.486	313.787.486	20/12/2022	NSNN	
	VCTH8	Lỗ khoan	1	320.468.046	320.468.046	20/12/2022	NSNN	
	VCTH1	Lỗ khoan	1	338.812.958	338.812.958	20/12/2022	NSNN	
	VCTH2	Lỗ khoan	1	239.097.627	239.097.627	20/12/2022	NSNN	
	VCTH3	Lỗ khoan	1	298.337.910	298.337.910	20/12/2022	NSNN	
	VCTH4	Lỗ khoan	1	296.282.822	296.282.822	20/12/2022	NSNN	
	VCTH13	Lỗ khoan	1	278.847.532	278.847.532	20/12/2022	NSNN	
	VCTH14	Lỗ khoan	1	329.238.163	329.238.163	20/12/2022	NSNN	
	VCTH15	Lỗ khoan	1	264.542.337	264.542.337	20/12/2022	NSNN	
	VCTH9	Lỗ khoan	1	344.143.431	344.143.431	20/12/2022	NSNN	
	VCTH10	Lỗ khoan	1	342.027.301	342.027.301	20/12/2022	NSNN	
	VCTH11	Lỗ khoan	1	338.694.397	338.694.397	20/12/2022	NSNN	
	VCTH12	Lỗ khoan	1	345.515.391	345.515.391	20/12/2022	NSNN	